TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 463/2026/DS-PT

Ngày: 08-5-2026

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca;

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 526/2026/QĐPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2), sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Cao Văn T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: F, Khóm H, phường P, tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ liên hệ: Số F, P, phường P, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

Bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V), sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: C, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1981; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Đặng Thị M; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2), là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) có ông Cao Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên vào năm 1987, mẹ ruột bà Đ2 là cụ Cao Thị T2 (sinh năm 1922, chết ngày 11/9/1985) có cho bà Đ2 bằng lời nói phần đất ruộng diện tích 4450m^2 nay là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Bà Đ2 canh tác được khoảng 04 năm có nộp thuế nông nghiệp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 1991, anh ruột bà Đ2 là ông Nguyễn Văn S1 (sinh năm 1957, chết ngày 01/7/2020) nghỉ việc về quê sinh sống. Nên hỏi thuê phần đất của bà Đ2 bằng lời nói với giá 03 giạ lúa/mùa/công không có thỏa thuận thời hạn thuê, khi nào cần thì bà Đ2 sẽ lấy lại đất. Nghỉ chỗ anh em ruột với nhau nên bà Đ2 đồng ý cho thuê.

Tuy nhiên, ông S1 chỉ đong lúa thuê cho bà Đ2 được 01 mùa đầu tiên được 03 giạ, thực tế không có giấy tờ.

Đến tháng 4/1992, ông S1 chung sống như vợ chồng với bà Phan Thị V.

Sau đó, bà Đ2 nhiều lần đến yêu cầu ông S1 trả lúa thuê nhưng ông S1 không trả mà ngược lại còn đánh đập, rượt chém bà Đ2. Ông S1 và bà V chiếm đất của bà Đ2 sử dụng đến nay.

Khi ông S1 chết, bà Đ2 phát hiện thửa đất số 426 do ông S1 và bà V đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 980162, vào sổ số CS11371 ngày 12/02/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp. Bà Đ2 nhiều lần yêu cầu bà V trả lại đất

nhưng bà V không đồng ý. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã N hòa giải nhưng không thành.

Ngoài ra, sau khi ông S1 chết có để lại tài sản là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, mục đích sử dụng chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, có 300m^2 đất ở, 775,2m^2 đất trồng cây lâu năm, bà Đ2 thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2, cùng tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) do ông S1 và bà V đứng tên quyền sử dụng đất, hiện do bà V quản lý sử dụng. Ông S1 và bà V cưới nhau năm 1991 không có con, không đăng ký kết hôn nên hiện nay ông S1 chết thì bà Đ2 yêu cầu được chia thừa kế các quyền sử dụng đất trên. Bà Đ2 trình bày ông S1 có 06 người anh, chị, em ruột là ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2022) (ông H2 có vợ là bà M và có 06 người con là N, L, H1, P1 (chết khi còn nhỏ khoảng 3,4 tuổi), D, L1, cùng cư ngụ ở B), Nguyễn Văn C (chết năm 1975), Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1). Bà V không phải là vợ ông S1 nên bà Đ1 không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất trên cho bà V.

Tại phiên tòa, ông Cao Minh T3 là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1 trình bày bà Đ1 có thay đổi yêu cầu khởi kiện và có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bà V trả lại 1000m^2 tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, đất tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

2. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, mục đích sử dụng: chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long), yêu cầu được thụ hưởng phần đất có diện tích 815,225m^2 và thụ hưởng phần của bà M, bà D, bà N, bà H1, ông L1, ông L là vợ con ông H2 giao lại cho bà Đ1 là 815,225m^2, tổng cộng là 1630,45m^2 và yêu cầu làm tròn là 1.630m^2 tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, yêu cầu nhận đất.

3. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, có 300m^2 đất ở, 775,2m^2 đất trồng cây lâu năm, bà Đ1 thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2. Bà Đ1 yêu cầu được thụ hưởng phần đất có diện tích 224,225m^2 và thụ hưởng phần của bà M, bà D, bà N, bà H1, ông L1, ông L là vợ con ông H2 giao lại cho bà Đ1 là 224,225m^2, tổng cộng là 448,45m^2 làm tròn là 449m^2 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 896,9m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Bà Đ1 yêu cầu được nhận đất, tại phần đất 449m^2 này có căn nhà tiền

chế của bà D và bà Đ1. Bà Đ1 và bà D tự thương lượng với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Phần trình bày ý kiến của bị đơn bà Phan Thị V: Ông Nguyễn Khắc H3 và ông Nguyễn Ngọc Minh C1 là người đại diện theo ủy quyền của bà V trình bày ý kiến như sau:

Vào ngày 22/08/2013, bà V và chồng là ông Nguyễn Văn S1 ký hợp đồng chuyển nhượng (là bên nhận chuyển nhượng) thửa đất số :138 (cũ), tờ bản đồ số: 9 (cũ) với bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954, số CMND: 330 545 983, được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 320, quyển số 1TP/CC-SCT/HĐGD ngày 22/8/2013.

Đến ngày 30/01/2019, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG336287 thửa đất 138 (cũ), tờ bản đồ 9 (cũ) được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Vĩnh Long tách đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thành 2 thửa đất là thửa đất số: 425 và 426. Trong đó, thửa đất số 426 tờ bản đồ số 9 mà nguyên đơn bà Đinh Thị Đ yêu cầu trả lại được cấp mới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ980162 thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9 tại ấp B, xã N, huyện T, số vào sổ cấp GCN: CS11371 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh V cấp ngày 12/02/2019 (theo đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày tiếp nhận 28/1/2019). Vì vậy, bà V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Ngoài ra, bà V và ông S1 sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 về sinh sống tại căn nhà trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2, canh tác sử dụng đất đối với thửa 59 và thửa 426 đến năm 2014 thì làm thủ tục cấp đổi giấy cho bà V và ông S1 cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đến ngày 03/8/2020 thì ông S1 chết, ông S1 không để lại di chúc, có để lại tài sản là thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, mục đích sử dụng chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, có 300m^2 đất ở, 775,2m^2 đất trồng cây lâu năm, bà V thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2, cùng tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) do ông S1, bà V đứng tên quyền sử dụng đất, hiện nay do bà V quản lý sử dụng.

Bà V thống nhất ông S1 có 06 người anh, chị, em ruột là ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2022) (ông H2 có vợ là bà M và có 06 người con là N, L, H1, P1 (chết khi còn nhỏ khoảng 3,4 tuổi), D, Lê cùng cư ngụ ở B), Nguyễn Văn C (chết năm 1975), Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1). Ngoài ra, không còn anh, em nào khác.

Hiện nay, bà Đ1 yêu cầu chia thừa kế như trên thì bà V không đồng ý. Đối với căn nhà tiền chế của bà D trên đất thì bà V sẽ thương lượng, giải quyết sau khi Tòa án xét xử xong. Đối với căn nhà tiền chế bà Đ1 thì cho bà Đ1 được sử dụng, sinh sống đến hết đời.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Khắc H3 đại diện cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) trình bày yêu cầu phản tố của bà V như sau:

1. Bà V yêu cầu công nhận ½ thửa 59 tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2 loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (448,45m^2) và ½ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.260,9m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (1630,45m^2) là tài sản riêng của bà V.

2. Yêu cầu được hưởng thừa kế phần đất tương ứng là ½ thửa 59 tờ bản đồ số 9, diện tích 1075,2m^2, thống nhất diện tích thực tế theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất là 896,9m^2 loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (448,45m^2) và ½ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.260,9m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (1630,45m^2) là di sản của ông Nguyễn Văn S1 để lại. Vì bà V là vợ hợp pháp của ông S1. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn S không có yêu cầu độc lập. Tự thỏa thuận việc thuê đất với bà V sau khi Tòa án xử xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

2. Bà Nguyễn Thị P không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà V được thụ hưởng.

3. Bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà V được thụ hưởng.

4. Bà Nguyễn Thị D không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng. Tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 896,9m^2. loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long có căn nhà tiền chế của bà D. Bà Đ1 và bà D tự thương lượng với

nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

5. Bà Nguyễn Thị N không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng.

6. Bà Nguyễn Thị H1 không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng.

7. Ông Nguyễn Văn L không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng.

8. Ông Nguyễn Văn L1 không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng.

9. Bà Đặng Thị M không có yêu cầu độc lập. Đồng ý giao phần thừa kế của mình cho bà Đ1 được thụ hưởng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 90/2025/QĐ-SCBSBA ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long đã tuyên:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 42, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 207, Điều 208, Điều 212, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 236, 252 Luật đất đai năm 2024;

Quyết đinh số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh V.

Điều 12, Điều 14, điểm b khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2).

1.1. Giao cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) được hưởng 02 kỷ phần thừa kế bằng tổng diện tích đất là 179,38m^2 làm tròn kích thước theo sơ đồ đo đạc là 179,4m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 119,4m^2 trồng cây lâu năm) gồm các mốc số 4, 5, B, A, 4, tại thửa đất số 59-1, tờ bản đồ số 9,

đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Trên phần đất gắn liền căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà Đ2 đang quản lý, sử dụng và 01 căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà D đang quản lý, sử dụng. Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) giao quyền sử dụng đất phần đất 179,4m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở và 119,4m^2 trồng cây lâu năm) gồm các mốc số 4, 5, B, A, 4, tại thửa đất số 59-1 nêu trên cho bà Đ2. (Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)

Đối với căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà D gắn liền trên phần đất 179,4m^2 của bà Đ2 được hưởng thì bà Đ2 và bà D tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét việc bồi thường giá trị nhà cho bà D. Bà D và bà Đ2 được quyền khởi kiện một vụ kiện khác khi có tranh chấp.

1.2. Giao cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) được hưởng giá trị quyền sử dụng đất của 02 kỷ phần thừa kế đối với diện tích đất là 652,18m^2 làm tròn kích thước theo sơ đồ đo đạc là 652,2m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa đất số 426-2, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) bằng tổng số tiền 97.830.000 đồng. Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 97.830.000 đồng cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) đối với yêu cầu bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) trả lại 1000m^2 tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V).

3.1 Công nhận phần đất có diện tích 448,45m^2 (có 150m^2 đất ở, 298,45m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 59-2 là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Giao bà V được thụ hưởng 03 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất phần đất 269,07m^2 (có 90m^2 đất ở và 179,07m^2 trồng cây lâu năm) tại thửa 59-2, cùng tờ bản đồ số 9. Giao cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được hưởng và tiếp tục quản lý sử dụng quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích bằng 717,52m^2, gồm các mốc số 1, 2, 3, A, B, 5, 6, 7, 1 tại thửa đất số 59-2, tờ bản đồ số 9 (có 240m^2 đất ở và 477,52m^2 đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long), trên phần đất gắn liền căn nhà tường cấp 4 của bà V và ông S1, hiện nay do bà V đang quản lý sử dụng và 01 ngôi mộ của ông S1. Buộc bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) giao quyền sử dụng đất phần đất 717,52m^2 (có

240m^2 đất ở, 477,52m^2 đất trồng cây lâu năm), gồm các mốc số 1, 2, 3, A, B, 5, 6, 7, 1, tại thửa đất số 59-2 nêu trên cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). (Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)

3.1 Công nhận phần đất có diện tích 1630,44m^2 tại thửa đất số 426-1 loại đất lúa là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Giao cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được thụ hưởng 03 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất phần đất 978,26m^2 tại thửa đất số 426-1, loại đất lúa và phần đất 652,18m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa đất số 426-2, cùng tờ bản đồ số 9. Bà V được quyền thụ hưởng và tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có tổng diện tích 2608,7m^2, gồm các mốc số 2, 3, 4, C, B, A, 2 tại thửa đất số 426-1 và phần đất 652,2m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa đất số 426-2, cùng tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Buộc bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) giao quyền sử dụng đất phần đất thửa số 426-1 và thửa 426-2 nêu trên cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần đất 652,2m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa đất số 426-2 bằng số tiền 97.830.000 đồng cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2). (Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Kim V đối với yêu cầu được nhận thừa kế ½ phần diện tích đất còn lại của thửa 59 và thửa 426, cùng tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu về yêu cầu công nhận hôn nhân thực tế giữa bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) với ông Nguyễn Văn S1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/11/2025, bà Đinh Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Phan Kim V phải có trách nhiệm trả cho bà Đ và gia đình ông H2 02 kỷ phần thừa kế gồm: thửa 59 tờ bản đồ số 9 diện tích 449m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, nhận phần gắn với nhà của bà Đ; thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9 diện tích 1630m^2 đất trồng lúa nước, địa chỉ ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T3 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông S1 và bà V không phải vợ chồng hợp pháp nên bà V không được quyền hưởng tài sản của ông S1. Bà V không có đóng góp công sức gì vào việc gìn giữ, tôn tạo đất. Bà Đ là người trực tiếp thờ cúng sau khi ông S1 chết nên đề nghị giao đất cho bà Đ để đảm bảo điều kiện thờ cúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, buộc bà V phải có trách nhiệm trả cho bà Đ và ông H2 02 kỷ phần thừa kế gồm: ½ thửa 59 tờ bản đồ số 9 có diện tích 449m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, nhận phần gắn với nhà của bà Đ; ½ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9 có diện tích 1630m^2 đất trồng lúa nước, địa chỉ ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long. Bà Đ đề nghị được trả giá trị phần thừa kế của bà H, bà P cho bà V.

Ông T1 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Đ. Hiện nay, bà Đ vẫn có đất, có nhà ở nên bà V giữ nguyên yêu cầu được nhận đất và đồng ý hoàn trả giá trị phần thừa kế cho bà Đ như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ quy định khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2); giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) có kháng cáo, đã thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên yêu cầu kháng cáo được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị M vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ

lần thứ hai. Căn cứ theo quy định Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) có kháng cáo yêu cầu bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) trả cho bà Đ2 và ông H2 02 kỷ phần thừa kế gồm: ½ thửa 59 tờ bản đồ số 9 có diện tích 449m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, nhận phần gắn với nhà của bà Đ2; ½ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9 có diện tích 1630m^2 đất trồng lúa nước, địa chỉ tại ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Xét kháng cáo của bà Đ2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét di sản thừa kế: Tòa sơ thẩm nhận định phần đất ½ thửa 59 có diện tích 448,45m^2 và ½ thửa 426 có diện tích 1.630,45m^2 là di sản chưa chia thừa kế của ông S1 chết để lại. Bà Đ2 không đồng ý, bà cho rằng di sản do ông S1 để lại là toàn bộ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích hiện trạng là 896,9m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm và thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích là 3.260,9m², loại đất chuyên trồng lúa nước. Về nội dung này, theo Công văn số 3343/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 17/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V, xác định: năm 2019, ông Nguyễn Văn S1 thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị sai ranh đất giữa giấy chứng nhận với hiện trạng sử dụng và mở đường tỉnh 909, thửa đất số 138, tờ bản đồ số 9 được tách thành 02 thửa đất số 425 và thửa 426, tờ bản đồ số 9, trong đó: thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích: 3.260,9m², loại đất: LUC, do hộ ông Nguyễn Văn S1, Phan Kim V (Phan Thị Kim V) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ký cấp ngày 12/02/2019. Theo Công văn số 32/CN.VPĐKĐĐ ngày 04/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, xác định: Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.075,2m², mục đích sử dụng: Đất ở và đất trồng cây lâu năm do hộ ông Nguyễn Văn S1 và Phan Kim V (Phan Thị Kim V) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 153518, số vào sổ CH00916, cấp ngày 03/10/2014. Mặc dù ông S1 và bà V không có đăng ký kết hôn, chưa được công nhận quan hệ vợ chồng nhưng tại thời điểm đăng ký biến động cấp giấy chứng nhận thì ông S1 và bà V chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký cùng hộ khẩu, ông S1 đăng ký biến động, đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận cho ông S1 và bà V cùng đứng tên giấy chứng nhận thửa 426 và thửa 59 chứng minh ông S1 công nhận thửa 426 và thửa 59 là tài sản chung của ông S1 và bà V và cơ quan có thẩm quyền đã cấp đổi giấy chứng nhận cho ông S1 và bà V, không ai khiếu nại, tranh chấp việc cấp giấy chứng nhận. Giấy chứng nhận cấp cho hộ ông S1, bà V nhưng hồ sơ cấp giấy không thể hiện thành viên hộ nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để

xác định thửa 426 và thửa 59 thuộc quyền sử dụng chung của ông S1, bà V, do ông S1, bà V cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do thửa 426 và thửa 59 là tài sản chung của ông S1, bà V nên Toà sơ thẩm xác định di sản của ông S1 chết để lại gồm: ½ thửa 59 có diện tích 448,45m^2 và ½ thửa 426 có diện tích 1.630,45m^2 là có căn cứ.

[2.2] Xét hàng thừa kế: Ông S1 chết năm 2020, không để lại di chúc, hôn nhân giữa bà V, ông S1 chưa đủ cơ sở để công nhận hôn nhân thực tế, ông S1 không có con và cha, mẹ đã chết nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật của ông S1 gồm có: ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2022), ông Nguyễn Văn C (chết năm 1975, không có vợ con); bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị P, bà Đinh Thị Đ. Hiện tại, ông H2 đã chết nên theo những người thừa kế thứ nhất của ông H2 là: bà M, bà N, ông L, bà H1, bà D, ông L1 được hưởng kỷ phần của ông H2 được hưởng; Tòa sơ thẩm xác định những người này là người thừa kế thế vị của ông H2 theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng do ông H2 chết năm 2022, ông S1 chết năm 2020 tức ông H2 chết sau ông S2 nên tại thời điểm mở thừa kế năm 2020 (ông S1 chết) thì ông H2 còn sống nên không phát sinh thừa kế thế vị, tuy nhiên nhận định của cấp sơ thẩm không làm thay đổi nội dung vụ án và những người thừa kế hợp pháp của ông S1 hiện nay nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại nhận định cho phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người thừa kế của ông H2 thống nhất giao kỷ phần của ông H2 được hưởng cho bà Đ, không có yêu cầu chia thừa kế, không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện; bà H và bà P thống nhất giao kỷ phần của mình được hưởng cho bà V, không có yêu cầu chia thừa kế, không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện.

[2.3] Về chia thừa kế:

[2.3.1] Bà V chung sống như vợ chồng với ông S1 từ năm 1992, điều này phía nguyên đơn cũng thừa nhận. Do thời gian chung sống nhiều năm nên cũng cần xem xét công sức đóng góp của bà V trong việc quản lý, sử dụng và gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị phần đất là di sản của ông S1 để lại. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618, khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015, Toà sơ thẩm xem xét cho bà V được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là có cơ sở.

[2.3.2] Đối với thửa 59, tờ bản đồ số 9, diện tích chia thừa kế là 448,45m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm. Đất tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long): Chia làm 05 kỷ phần (448,45m^2/5) = 89,69m^2/01 kỷ phần. Trong đó:

Bà Đ được hưởng 02 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần của bà Đ và 01 kỷ phần của ông H2 được hưởng) nên bà Đ được hưởng tổng diện tích đất là 179,38m^2 làm tròn theo sơ đồ đo đạc là 179,4m^2. Trên đất có 01 căn nhà của bà Đ đang quản lý

và 01 căn nhà của bà D đang quản lý, trong đó bà Đ, bà D trình bày tự thương lượng giải quyết đối với căn nhà của bà D trên đất nên Toà sơ thẩm giao cho bà Đ phần đất có căn nhà của bà Đ, bà D là có cơ sở.

Bà V được hưởng 03 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần của bà V được hưởng do có công sức đóng góp trong việc quản lý, sử dụng và gìn giữ, tôn tạo đất; 01 kỷ phần của bà H và 01 kỷ phần của bà P được hưởng) nên bà V được hưởng tổng diện tích đất là 269,07m^2. Trên đất có căn nhà của ông S1 và bà V do bà V quản lý và 01 ngôi mộ của ông S1 nên Toà sơ thẩm giao cho bà V phần đất có căn nhà của ông S1, bà V là có cơ sở.

[2.3.3] Đối với thửa 426 tờ bản đồ số 9 diện tích chia thừa kế là 1.630,45m² loại đất chuyên trồng lúa nước. Đất tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long): Chia làm 05 kỷ phần (1.630,45m^2/5) = 326,09m^2. Trong đó:

Bà Đ được hưởng 02 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần của bà Đ và 01 kỷ phần của ông H2 được hưởng) nên bà Đ được hưởng tổng diện tích đất là 652,18m^2 làm tròn theo sơ đồ đo đạc là 652,2m^2.

Bà V được hưởng 03 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần của bà V được hưởng do có công sức đóng góp trong việc quản lý, sử dụng và gìn giữ, tôn tạo đất; 01 kỷ phần của bà H và 01 kỷ phần của bà P được hưởng) nên bà V được hưởng tổng diện tích đất là 978,27m^2.

Theo điểm b khoản 1 Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh V, đất trồng lúa, đất nông nghiệp còn lại sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu từ 700m² trở lên. Do vậy, phần đất bà Đ được hưởng có diện tích 652,2m^2 không đủ hạn mức tách thửa nên Toà sơ thẩm giao phần đất 652,2m^2 tại thửa 426 cho bà V quản lý và bà V hoàn trả lại cho bà Đ giá trị tương ứng với diện tích 652,2m^2 (giá đất lúa: 150.000 đồng/m^2 theo biên bản định giá) bằng số tiền 97.830.000 đồng là có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 42, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 207, Điều 208, Điều 212, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 236, 252 Luật đất đai năm 2024; Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh V; Điều 12, Điều 14, điểm b khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2).

1.1. Giao cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) được hưởng 02 kỷ phần thừa kế bằng tổng diện tích đất là 179,38m^2 làm tròn kích thước theo sơ đồ đo đạc là 179,4m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở; 119,4m^2 đất trồng cây lâu năm) gồm các mốc số 4, 5, B, A, 4, tại thửa ký hiệu 59-1, thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Trên phần đất có căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) đang quản lý sử dụng và 01 căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà Nguyễn Thị D đang quản lý sử dụng. Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) giao quyền sử dụng đất tại phần đất có diện tích 179,4m^2 (trong đó có 60m^2 đất ở; 119,4m^2 đất trồng cây lâu năm) gồm các mốc số 4, 5, B, A, 4, tại thửa ký hiệu 59-1 nêu trên cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2). *(Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)*

Đối với căn nhà nền gạch bông, mái tol, vách tol của bà Nguyễn Thị D trên

phần đất 179,4m^2 của bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) được hưởng thì bà Đ2 và bà D tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét việc bồi thường giá trị nhà cho bà D. Bà D và bà Đ2 được quyền khởi kiện một vụ kiện khác khi có tranh chấp.

1.2. Giao cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) được hưởng giá trị quyền sử dụng đất của 02 kỷ phần thừa kế đối với diện tích đất là 652,18m^2 làm tròn kích thước theo sơ đồ đo đạc là 652,2m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa ký hiệu 426-2, thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) bằng tổng số tiền 97.830.000đ (chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng). Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 97.830.000đ (chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) đối với yêu cầu bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) trả lại diện tích 1000m^2 tại thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, diện tích 3260,9m^2, đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V).

3.1. Công nhận phần đất có diện tích 448,45m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở, 298,45m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa ký hiệu 59-2, thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản thuộc quyền sử dụng đất của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Giao bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được hưởng 03 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất tại phần đất có diện tích 269,07m^2 (trong đó có 90m^2 đất ở; 179,07m^2 trồng cây lâu năm) tại thửa ký hiệu 59-2, thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9. Giao cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được hưởng và tiếp tục quản lý sử dụng quyền sử dụng đất tại phần đất có tổng diện tích bằng 717,52m^2 (trong đó có 240m^2 đất ở; 477,52m^2 đất trồng cây lâu năm), theo hồ sơ đo đạc là 717,5m^2, gồm các mốc số 1, 2, 3, A, B, 5, 6, 7, 1 tại thửa ký hiệu 59-2, thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Trên phần đất có căn nhà tường cấp 4 của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) và ông Nguyễn Văn S1 hiện nay do bà V đang quản lý sử dụng và và 01 ngôi mộ của ông S1. Buộc bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) giao quyền sử dụng đất tại phần đất có diện tích 717,52m^2 theo hồ sơ đo đạc là 717,5m^2, gồm các mốc số 1, 2, 3, A, B, 5, 6, 7, 1, tại thửa ký hiệu 59-2 nêu trên cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). *(Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)*

3.2. Công nhận phần đất có diện tích 1630,45m^2 tại thửa ký hiệu 426-1, loại đất lúa, thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản thuộc quyền sử dụng đất của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Giao cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được hưởng 03 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất tại phần đất 978,27m^2 tại thửa ký hiệu 426-1, loại đất lúa, thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9. Giao cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được quản lý phần đất 652,18m^2 làm tròn kích thước theo sơ đồ đo đạc là 652,2m^2, gồm các mốc số 1, A, B, C, 1, tại thửa ký hiệu 426-2, thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 9. Bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) được quyền hưởng và tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích là 2608,7m^2 gồm các mốc số 2, 3, 4, C, B, A, 2 tại thửa ký hiệu 426-1 và 652,2m^2 gồm các mốc số 1, A, B, C, 1 tại thửa ký hiệu 426-2, cùng tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Buộc bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) giao quyền sử dụng đất tại phần đất thửa số 426-1 và thửa 426-2 nêu trên cho bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V). Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần đất có diện tích 652,2m^2 gồm các mốc số 1, A, B, C, 1 tại thửa ký hiệu 426-2 bằng số tiền 97.830.000đ (chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) cho bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2). *(Có kết quả đo đạc hiện trạng khu đất kèm theo)*

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) đối với yêu cầu được nhận thừa kế ½ phần diện tích đất của thửa đất số 59 và thửa đất số 426, cùng tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã N, tỉnh Vĩnh Long).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu về công nhận hôn nhân thực tế giữa bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) với ông Nguyễn Văn S1.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định

giá tài sản là 11.000.000đ (mười một triệu đồng). Buộc bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng), được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng nên không phải nộp thêm. Buộc bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) phải chịu 6.000.000đ (sáu triệu đồng), được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng nên không phải nộp thêm.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản thừa kế được hưởng là 6.477.000đ (sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.891.350đ (bốn triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0013840 ngày 08/01/2024 và 577.000 đồng theo biên lai thu số 0014003 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Vĩnh Long). Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) còn phải nộp thêm án phí là 1.008.650đ (một triệu không trăm lẻ tám nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Bà Phan Kim V (Phan Thị Kim V) là người cao tuổi, được miễn án phí sơ thẩm.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị Đ (Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Ngọc Đ2) phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009500 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND KV2- Vĩnh Long;
- Phòng THADS KV2- Vĩnh Long;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức